

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.**

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ.**

- Mã chứng khoán: **TMP.**

- Địa chỉ: Khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

- Điện thoại liên hệ: 028.36223376 Fax: 0271.3778268.

- Email: nabtk@tmhpp.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (“Công ty”) công bố Báo cáo tài chính riêng tháng 10 năm 2023 (*nội dung chi tiết theo Báo cáo tài chính riêng đính kèm*).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 10/11/2023 tại đường dẫn <https://tmhpp.com.vn/c3/pages-f/Bao-cao-tai-chinh-5-454.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

**ĐẠI DIỆN CTCP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ  
NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
Huỳnh Văn Khánh**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**

Số: 4370/TMP-TCKT

V/v giải trình kết quả kinh doanh  
tháng 10 năm 2023

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Phước, ngày 10 tháng 11 năm 2023


Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo tài chính riêng tháng 10 năm 2023 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (mã CK: TMP) giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính riêng tháng 10 năm 2023 của Công ty tăng so với cùng kỳ năm 2022 (T10/2023: 56,14 tỷ đồng, T10/2022: 41,53 tỷ đồng) nguyên nhân: Doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tăng so với cùng kỳ năm 2022 – các Công ty TMP góp vốn chi trả cổ tức năm 2022 (T10/2023: 22,5 tỷ đồng, T10/2022: 0,16 tỷ đồng).

Trên đây là giải trình kết quả kinh doanh trên báo cáo tài chính riêng tháng 10 năm 2023 của Công ty cổ phần thủy điện Thác Mơ.

Trân trọng./. 

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

**ĐẠI DIỆN CTCP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ  
NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
Huỳnh Văn Khánh**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tháng 10 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối tháng	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1 148 091 015 514</b>	<b>1 070 824 194 430</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>140 372 320 785</b>	<b>3 530 155 747</b>
1. Tiền	111	V.01	37 372 320 785	3 530 155 747
2. Các khoản tương đương tiền	112		103 000 000 000	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>383 000 000 000</b>	<b>733 000 000 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		383 000 000 000	733 000 000 000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>621 495 154 445</b>	<b>331 154 275 358</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		542 463 443 953	272 610 696 880
2. Trả trước cho người bán	132		381 914 296	1 056 598 309
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		14 640 000 000	14 640 000 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	64 009 796 196	42 846 980 169
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2 707 625 404</b>	<b>2 493 461 627</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 707 625 404	2 493 461 627
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>515 914 880</b>	<b>646 301 698</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		515 914 880	178 842 109
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		467 459 589
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			





Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối tháng	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>1 005 301 498 126</b>	<b>1 060 901 923 062</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>55 794 107 000</b>	<b>66 774 107 000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		54 940 000 000	65 920 000 000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	854 107 000	854 107 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>496 664 327 413</b>	<b>542 987 839 181</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	487 467 408 376	533 153 090 234
– Nguyên giá	222		2 620 080 004 581	2 613 631 066 803
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 132 612 596 205)	(2 080 477 976 569)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9 196 919 037	9 834 748 947
– Nguyên giá	228		14 290 235 933	14 290 235 933
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5 093 316 896)	(4 455 486 986)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>9 351 651 931</b>	<b>6 944 512 876</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9 351 651 931	6 944 512 876
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>438 394 430 000</b>	<b>438 394 430 000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		186 134 430 000	186 134 430 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		101 400 000 000	101 400 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	150 860 000 000	150 860 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			

38  
C  
C  
H  
H  
L



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối tháng	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5 096 981 782</b>	<b>5 801 034 005</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4 315 707 056	5 100 148 856
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	87 636 677	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		693 638 049	700 885 149
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2 153 392 513 640</b>	<b>2 131 726 117 492</b>

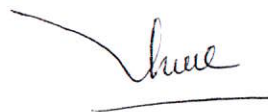
1317  
 IG T  
 PHẢ  
 Đ  
 C M  
 T.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối tháng	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>574 575 008 087</b>	<b>581 260 855 753</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>236 179 279 459</b>	<b>204 583 159 690</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3 760 568 499	34 402 617 364
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	55 906 364 980	75 335 214 298
4. Phải trả người lao động	314		10 694 266 532	23 147 926 103
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	9 420 419 376	2 077 996 944
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	86 988 153 447	10 983 635 611
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		50 853 956 580	50 853 956 580
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18 555 550 045	7 781 812 790
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>338 395 728 628</b>	<b>376 677 696 063</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		317 837 228 628	355 977 696 063
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		20 558 500 000	20 700 000 000
<b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>1 578 817 505 553</b>	<b>1 550 465 261 739</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>1 578 817 505 553</b>	<b>1 550 465 261 739</b>



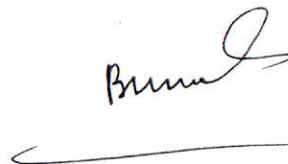
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối tháng	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700 000 000 000	700 000 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		700 000 000 000	700 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		243 629 430 282	56 454 368 091
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		103 795 857 219	290 931 473 498
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		531 392 218 052	503 079 420 150
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		475 248 665 718	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		56 143 552 334	503 079 420 150
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2 153 392 513 640</b>	<b>2 131 726 117 492</b>

NGƯỜI LẬP



HOÀNG THỊ THANH THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÙI THỊ KIM NA

Bình Phước, ngày 09 tháng 11 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NON



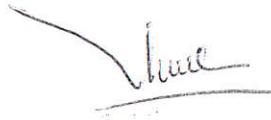
**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**

Tháng 10 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tháng báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	68.539.244.852	71.419.899.309	626.733.160.302	780.080.954.295
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>68.539.244.852</b>	<b>71.419.899.309</b>	<b>626.733.160.302</b>	<b>780.080.954.295</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	18.867.556.454	14.724.756.151	191.031.771.234	211.360.149.730
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>49.671.688.398</b>	<b>56.695.143.158</b>	<b>435.701.389.068</b>	<b>568.720.804.565</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	22.502.568.996	163.278.548	84.690.953.617	64.558.268.725
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2.442.452.838	2.855.129.214	29.617.518.470	28.696.974.781
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.442.452.838	2.855.129.214	29.617.518.470	28.696.974.781
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.126.533.222	2.225.118.554	35.602.797.425	45.510.770.291
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>66.605.271.334</b>	<b>51.778.173.938</b>	<b>455.172.026.790</b>	<b>559.071.328.218</b>
12. Thu nhập khác	31				283.531.847	4.629.857.817
13. Chi phí khác	32					
<b>14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)</b>	<b>40</b>				<b>283.531.847</b>	<b>4.629.857.817</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế( 50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>66.605.271.334</b>	<b>51.778.173.938</b>	<b>455.455.558.637</b>	<b>563.701.186.035</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	10.461.719.000	10.248.000.000	78.730.950.000	102.909.219.080

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tháng báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40			(87.636.677)	
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 – 51 – 52 )</b>	<b>60</b>		<b>56.143.552.334</b>	<b>41.530.173.938</b>	<b>376.812.245.314</b>	<b>460.791.966.955</b>
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP



HOÀNG THỊ THANH THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÙI THỊ KIM NA

Bình Phước, ngày 09 tháng 11 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NON



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Tháng 10 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

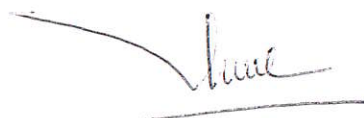
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>455.455.558.637</b>	<b>563.701.186.035</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ	02		52.772.449.546	51.848.591.354
Các khoản dự phòng	03		-	(2.518.473.500)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(84.690.953.617)	(64.558.268.725)
Chi phí lãi vay	06		29.617.518.470	28.696.974.781
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>453.154.573.036</b>	<b>577.170.009.945</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(273.946.347.711)	(151.080.550.286)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(206.916.677)	17.836.975
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(39.004.597.402)	(16.785.582.062)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		447.369.029	928.079.826
Tiền lãi vay đã trả	14		(27.351.034.254)	(25.865.095.577)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(97.116.209.774)	(101.501.058.968)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.827.764.245)	(8.344.975.939)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>7.149.072.002</b>	<b>274.538.663.914</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.856.076.833)	(292.864.242)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	23		(134.000.000.000)	(332.000.000.000)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	24		494.980.000.000	224.980.000.000



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		68.763.881.830	50.908.653.225
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>420.887.804.997</b>	<b>(56.404.211.017)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(38.140.467.435)	(25.426.978.290)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(253.054.244.526)	(209.596.742.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(291.194.711.961)</b>	<b>(235.023.720.290)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>136.842.165.038</b>	<b>(16.889.267.393)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>3.530.155.747</b>	<b>67.939.072.092</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>140.372.320.785</b>	<b>51.049.804.699</b>

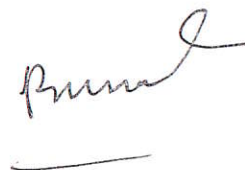
Bình Phước, ngày 09 tháng 11 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



HOÀNG THỊ THANH THỦY

KÊ TOÁN TRƯỞNG



BÙI THỊ KIM NA

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NON

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tháng 10 Năm 2023

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh điện năng
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách Công ty con:

Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:

+ Địa chỉ: Số 231 đường Âu Cơ, Xã Lộc Nga, Thành Phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng

Công ty cổ phần thủy điện Đăkrôsa:

+ Địa chỉ: 117 Lê Đại Hành, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

- Danh sách các công ty liên kết :

Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình

+ Địa chỉ: Thôn Lạc Trị, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận

Công ty cổ phần đầu tư khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ

+ Địa chỉ: Ấp 10 xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
  - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
  - a) Chứng khoán kinh doanh: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.

- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Tài sản cố định hữu hình trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế; khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
  - Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng.
  - Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác nhận trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
  - Lãi từ đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận được lãi.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu





22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.  
 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.  
 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.  
 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.  
 26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Tiền mặt	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.372.320.785	2.270.155.747
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	103.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>140.372.320.785</b>	<b>3.530.155.747</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	383.000.000.000		733.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	383.000.000.000		733.000.000.000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý
- Đầu tư vào công ty con :	186.134.430.000			186.134.430.000		
+ Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	137.200.000.000			137.200.000.000		
+ Công ty cổ phần thủy điện Đăkrosa:	48.934.430.000			48.934.430.000		

<b>- Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>101.400.000.000</b>			<b>101.400.000.000</b>	
+ Công ty cổ phần Phong Điện Thuận Bình	100.000.000.000			100.000.000.000	
+ Công ty CP đầu tư Khai Thác Hồ TD Thác Mơ	1.400.000.000			1.400.000.000	
<b>- Đầu tư vào đơn vị khác:</b>	<b>150.860.000.000</b>			<b>150.860.000.000</b>	
+ Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh	149.580.000.000			149.580.000.000	
+ Công ty CP cơ điện điện lực Đồng Nai	1.280.000.000			1.280.000.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>438.394.430.000</b>			<b>438.394.430.000</b>	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ:

1. Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:

Vốn điều lệ: 137.500.000.000 đồng

Trong đó:

+ Vốn TMP góp: 137.200.000.000 đồng

Kết quả kinh doanh lũy kế đến T10-2023 như sau:

+ Doanh thu: 44,756 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 13,708 tỷ đồng

2. Công ty cổ phần thủy điện Đăkrosá:

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.

Trong đó:

+ Vốn TMP góp: 48.934.430.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh của công ty: sản xuất kinh doanh điện năng.

Kết quả kinh doanh lũy kế đến T10-2023 như sau:

+ Doanh thu: 44,511 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 10,468 tỷ đồng

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ:

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên:

+ Thu nhập lãi cho vay: 4,299 tỷ đồng

+ Thu nợ gốc cho vay: 10,98 tỷ đồng

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chi tiết doanh thu các bên liên quan theo mục C)	542.463.443.953		272.610.696.880	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
<b>c) Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan:</b>	<b>531.530.615.886</b>		<b>255.314.741.009</b>	
- Công ty Mua Bán điện	526.937.214.387		251.545.671.617	
- Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	4.593.401.499		3.721.983.627	
- Tổng công ty Điện lực Miền Nam- Công ty Điện lực Bình Phước	-		47.085.765	

4. Phải thu về cho vay	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng



Phải thu về cho vay	69.580.000.000		80.560.000.000
Khoản đến hạn thu hồi trong vòng 12 tháng	14.640.000.000		14.640.000.000
Khoản đến hạn thu hồi sau 12 tháng	54.940.000.000		65.920.000.000

Điều khoản và điều kiện của khoản cho vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Nội dung	Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo hạn	Cuối kỳ	Đầu năm	Ghi chú
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyễn – công ty con	VNĐ	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 0,5%	2028	69.580.000.000	80.560.000.000	

Khoản cho vay này sẽ được hoàn trả trong 31 kỳ, tiền gốc và tiền lãi sẽ được hoàn trả theo quý hàng năm bắt đầu từ tháng 12 năm 2020 và được đảm bảo bằng dòng tiền từ doanh thu bán điện của Nhà máy Thủy điện Đại Nga.

5. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	<b>64.009.796.196</b>		<b>42.846.980.169</b>	
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:				
- Ký cược, ký quỹ:				
- Cho mượn:				
- Lãi dự thu:	20.233.443.733		7.986.895.700	
- Phải thu khác:	43.776.352.463		34.860.084.469	
b) Dài hạn	<b>854.107.000</b>		<b>854.107.000</b>	
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:				
- Ký cược, ký quỹ:	854.107.000		854.107.000	
- Cho mượn:				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác:				
<b>Cộng</b>				

6. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) Tài sản cố định;				
d) Tài sản khác;				

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------



7. <i>Nợ xấu</i>	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
<b>Cộng</b>						

8. <i>Hàng tồn kho:</i>	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	1.108.850.458		1.281.163.609	
- Công cụ, dụng cụ;	18.855.200		23.629.498	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	1.579.919.746		1.188.668.520	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
<b>Cộng</b>	<b>2.707.625.404</b>		<b>2.493.461.627</b>	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

9. <i>Tài sản dở dang dài hạn</i>	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong)				
<b>Cộng</b>				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ)				
- Công trình xây dựng	9.351.651.931		6.944.512.876	
<b>Cộng</b>	<b>9.351.651.931</b>		<b>6.944.512.876</b>	

10. *Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:*

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	1.335.392.198.944	1.074.658.995.937	177.972.153.705	25.607.718.217		2.613.631.066.803



- Mua trong năm	-	4.646.000.000	-	1.802.937.778		6.448.937.778
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-		-
- Tăng khác:	-	-	-	-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-		-
- Giảm khác: điều chỉnh khi QT	-	-	-	-		-
NM diện mất trời						
Số dư cuối kỳ	1.335.392.198.944	1.079.304.995.937	177.972.153.705	27.410.655.995		2.620.080.004.581
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1.254.308.158.084	691.221.255.030	125.778.733.947	9.169.829.508		2.080.477.976.569
- Khấu hao trong kỳ	5.592.420.510	38.402.896.410	5.673.149.481	2.466.153.235		52.134.619.636
- Tính hao mòn	-	-	-	-		-
- Tăng khác: phân loại lại tài sản						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-		-
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1.259.900.578.594	729.624.151.440	131.451.883.428	11.635.982.743		2.132.612.596.205
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	81.084.040.860	383.437.740.907	52.193.419.758	16.437.888.709		533.153.090.234
- Tại ngày cuối kỳ	75.491.620.350	349.680.844.497	46.520.270.277	15.774.673.252		487.467.408.376

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 31 tháng 10 năm 2023 là 436.472 triệu VND (1/1/2023: 480.987 triệu VND)
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31 tháng 10 năm 2023 là 1.950.972 triệu VND (1/1/2023: 1.945.215 triệu VND)
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**I 1. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	13.151.533.335				1.138.702.598	14.290.235.933
- Mua trong năm					-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác: phân loại						-
Số dư cuối kỳ	13.151.533.335				1.138.702.598	14.290.235.933
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	4.201.139.322				254.347.664	4.455.486.986
- Khấu hao trong kỳ	357.709.170				280.120.740	637.829.910
- Tăng khác: phân loại lại						



- Giảm thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác: phân loại lại					534.468.404	5.093.316.896
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.558.848.492</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	8.950.394.013				884.354.934	9.834.748.947
- Tại ngày cuối kỳ	8.592.684.843				604.234.194	9.196.919.037

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

**12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
<b>Số dư cuối năm</b>							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
<b>Số dư cuối năm</b>							
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

- \* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- \* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- \* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

**13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				



- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

14. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>	<b>515.914.880</b>	<b>178.842.109</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác:	515.914.880	178.842.109
<b>b) Dài hạn</b>	<b>4.315.707.056</b>	<b>5.100.148.856</b>
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	4.315.707.056	5.100.148.856
<b>Cộng</b>	<b>4.831.621.936</b>	<b>5.278.990.965</b>



15. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Khác		
b) Dài hạn: Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	693.638.049	700.885.149
<b>Cộng</b>	<b>693.638.049</b>	<b>700.885.149</b>

16. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay dài hạn đến hạn trả	50.853.956.580		38.140.467.435	38.140.467.435	50.853.956.580	
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	317.837.228.628			38.140.467.435	355.977.696.063	
<b>Cộng</b>	<b>368.691.185.208</b>		<b>38.140.467.435</b>	<b>76.280.934.870</b>	<b>406.831.652.643</b>	

Điều khoản và điều kiện các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Nội dung	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Cuối kỳ	Đầu năm	Ghi chú
Khoản vay từ Ngân hàng Shinhan Việt Nam	VND	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,3%	2030	368.691.185.208	406.831.652.643	

Khoản vay này có hạn mức tối đa là 495.000 triệu VND, được sử dụng để tài trợ cho dự án xây dựng nhà máy điện mặt trời có công suất 50MWp.

Khoản vay này sẽ được hoàn trả trong 35 kỳ, tiền gốc sẽ được hoàn trả hàng quý bắt đầu từ tháng 6 năm 2022. Tiền lãi được hoàn trả hàng quý bắt đầu từ tháng 12 năm 2020.

Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 10 năm 2023 là 436.472 triệu VND (1/1/2023: 480.987 triệu VND)

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
<b>Cộng</b>				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

17. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.760.568.499		34.402.617.364	
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.760.568.499		34.402.617.364	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chỉ tiết cho từng đối tượng)	-			
<b>Cộng</b>	<b>3.760.568.499</b>		<b>34.402.617.364</b>	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chỉ tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>				

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/dã căn trừ trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chỉ tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	3.896.612.391	56.183.022.751	55.161.261.804	4.918.373.338
- Thuế TNDN	60.893.293.844	78.730.950.000	97.116.209.774	42.508.034.070
- Thuế Tài nguyên	2.902.637.767	60.041.018.600	54.561.739.897	8.381.916.470
- Thuế thu nhập cá nhân	324.126.713	4.883.353.994	5.109.439.605	98.041.102
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(467.459.589)	1.558.700.153	1.091.240.564	-
- Thuế môn bài, thuế khác	28.128.863	4.995.905	33.124.768	-
- Phí dịch vụ môi trường rừng	7.290.414.720	19.580.749.056	26.871.163.776	-
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	6.812.460.000	6.812.460.000	-
<b>Cộng</b>	<b>74.867.754.709</b>	<b>227.795.250.459</b>	<b>246.756.640.188</b>	<b>55.906.364.980</b>

b) Phải thu (chỉ tiết theo từng loại thuế)

19. Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả - Sửa chữa lớn phải trả		
- Lãi vay phải trả	2.915.185.646	648.701.430
- Các khoản phải trả khác	6.505.233.730	1.429.295.514
<b>Cộng</b>	<b>9.420.419.376</b>	<b>2.077.996.944</b>
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>		



20. Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	169.986.000	173.180.000
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	85.506.673.561	9.560.918.087
- Cô tức, lợi nhuận phải trả;	1.311.493.886	1.249.537.524
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
<b>Cộng</b>	<b>86.988.153.447</b>	<b>10.983.635.611</b>

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

21 Doanh thu chưa thực hiện	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>Cộng</b>		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

## 22. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
<b>Cộng</b>						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
<b>Cộng</b>						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**23. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các giá trị thuyết minh.

24. Dự phòng phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		



- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	
- Dự phòng phải trả khác	-	
<b>Cộng</b>		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa:		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
- Dự phòng tái cơ cấu:		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí dự phòng thôi việc...)		
<b>Cộng</b>		

	Cuối quý	Đầu năm
<b>25. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>87.636.677</b>	
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		

**26. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>700.000.000.000</b>	<b>56.454.368.091</b>	<b>231.969.100.587</b>			<b>285.937.542.411</b>	<b>1.274.361.011.089</b>
- Lãi trong năm						559.079.420.150	559.079.420.150
- Trích quỹ ĐTPT			58.962.372.911			(58.962.372.911)	
- Trích quỹ KTPL						(16.975.169.500)	<b>(16.975.169.500)</b>
- Trả cổ tức						(266.000.000.000)	<b>(266.000.000.000)</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>700.000.000.000</b>	<b>56.454.368.091</b>	<b>290.931.473.498</b>			<b>503.079.420.150</b>	<b>1.550.465.261.739</b>
- Lãi thuần trong kỳ						376.812.245.314	376.812.245.314
- Trích quỹ KTPL						(19.460.001.500)	(19.460.001.500)
- Trích quỹ ĐTPT			39.445.912			(39.445.912)	
- Đầu tư ĐMT và mua TS		187.175.062.191	(187.175.062.191)			-	



- Trả cổ tức						(329.000.000.000)	(329.000.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>700.000.000.000</b>	<b>243.629.430.282</b>	<b>103.795.857.219</b>			<b>531.392.218.052</b>	<b>1.578.817.505.553</b>

				Cuối kỳ	Đầu năm
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					
- Vốn góp của nhà nước- Tổng công ty Phát điện 2				363.415.000.000	363.415.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác				336.585.000.000	336.585.000.000
<b>Cộng</b>				<b>700.000.000.000</b>	<b>700.000.000.000</b>

				Năm nay	Năm trước
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu					
+ Vốn góp đầu năm				700.000.000.000	700.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm					
+ Vốn góp giảm trong năm					
+ Vốn góp cuối năm				700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia					

				Cuối quý	Đầu năm
d- Cổ phiếu					
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành					
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông					
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)					
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)					
+ Cổ phiếu phổ thông					
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)					
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông					
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)					

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phần

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

				Cuối quý	Đầu năm
e. Các quỹ của doanh nghiệp:					
- Quỹ đầu tư phát triển				103.795.857.219	290.931.473.498
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

				Năm nay	Năm trước
27. Chênh lệch đánh giá lại tài sản					
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).					

				Năm nay	Năm trước
28. Chênh lệch tỷ giá					



- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nếu rõ nguyên nhân)		
<b>29. Nguồn kinh phí</b>	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

<b>30. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>	Cuối quý	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.  
 - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.  
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.
- d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

**31. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình**

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: đồng	
	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>a) Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng: (a.1-Chi tiết doanh thu các bên liên quan)	619.912.313.022	773.414.707.462
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	6.820.847.280	6.666.246.833
- Doanh thu bán phế liệu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
- Doanh thu khác		
<b>Cộng</b>	<b>626.733.160.302</b>	<b>780.080.954.295</b>
a.1) Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Công ty Mua bán điện	619.654.143.545	773.168.604.272
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	4.201.281.858	4.100.975.454
Tổng công ty Điện lực Miền Nam- Công ty Điện lực Bình Phước	258.169.477	246.103.190



<b>Cộng</b>	<b>624.113.594.880</b>	<b>777.515.682.916</b>
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	184.761.135.144	206.086.871.486
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	6.270.636.090	5.273.278.244
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
<b>Cộng</b>	<b>191.031.771.234</b>	<b>211.360.149.730</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.448.953.617	16.824.661.225
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	44.242.000.000	47.733.607.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
<b>Cộng</b>	<b>84.690.953.617</b>	<b>64.558.268.725</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
- Lãi tiền vay;	29.617.518.470	28.696.974.781



- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lộ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lộ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>29.617.518.470</b>	<b>28.696.974.781</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	283.531.847	4.629.857.817
<b>Cộng</b>	<b>283.531.847</b>	<b>4.629.857.817</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lộ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
<b>Cộng</b>		
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	35.602.797.425	45.510.770.291
- Các khoản chi phí QLDN khác	35.602.797.425	45.510.770.291
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
<b>Cộng</b>	<b>35.602.797.425</b>	<b>45.510.770.291</b>
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.365.881.672	3.139.287.081
- Chi phí nhân công	36.787.132.440	42.268.202.862



- Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.772.449.546	51.848.591.354
- Thuế và phí	86.759.640.239	99.815.112.066
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.989.455.597	17.506.263.411
- Chi phí khác	29.960.009.165	42.293.463.247
<b>Cộng</b>	<b>226.634.568.659</b>	<b>256.870.920.021</b>

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	78.730.950.000	102.909.219.080
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	(87.636.677)	

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực nhận đến T10-2023:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 0 đồng



- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
  - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
  - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
  - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay đến T10-2023:
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 38.140.467.435 đồng.
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
  - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
  - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
  - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX. Những thông tin khác**

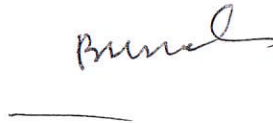
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



HOÀNG THỊ THANH THỦY

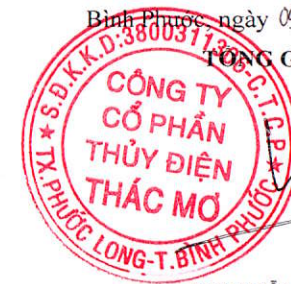
KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÙI THỊ KIM NA

Bình Phước, ngày 09 tháng 11 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NON